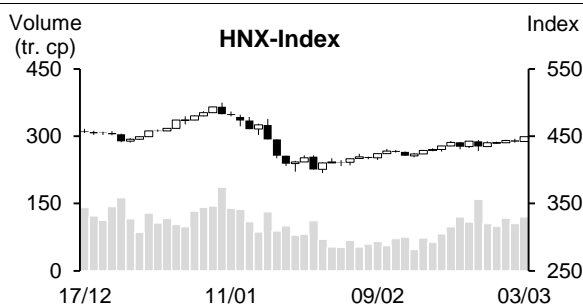
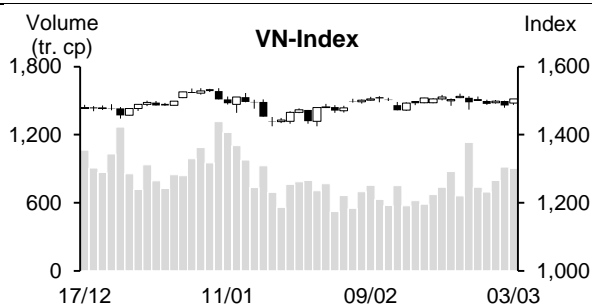


03/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,505.00	1.31%	1,522.49	1.59%	449.31	1.60%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>929.21</b>	<b>-1.31%</b>	<b>251.21</b>	<b>-16.77%</b>	<b>122.73</b>	<b>11.71%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>902.78</b>	<b>-1.33%</b>	<b>244.08</b>	<b>-16.25%</b>	<b>119.83</b>	<b>14.23%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	726.23	24.31%	200.64	21.65%	87.26	37.32%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>30,162.79</b>	<b>-0.54%</b>	<b>11,280.34</b>	<b>-10.22%</b>	<b>3,684.69</b>	<b>5.32%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>29,136.21</b>	<b>-0.67%</b>	<b>10,737.94</b>	<b>-10.71%</b>	<b>3,533.24</b>	<b>4.57%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,634.04	28.73%	8,764.64	22.51%	2,554.98	38.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	337	67%	24	80%	191	64%
<b>Số mã giảm</b>	115	23%	5	17%	61	21%
<b>Số mã đứng giá</b>	54	11%	1	3%	45	15%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đã có một ngày giao dịch thứ năm khởi sắc khi các chỉ số chính lấy lại toàn bộ điểm số đã mất trong phiên bán tháo hôm qua và đồng thời đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Chỉ số được kéo tăng ngay từ đầu phiên sáng với sự động của những nhóm ngành được cho là hưởng lợi liên quan đến diễn biến căng thẳng giữa Nga – Ukraine như dầu khí, cảng biển,... Tuy nhiên, tâm điểm của thị đến từ nhóm cổ phiếu ngành thép khi hầu hết các cổ phiếu trong nhóm có mức tăng giá mạnh cùng khối lượng đột biến. Thậm chí HPG còn chốt phiên với mức giá trần. Chính sự bùng nổ của các cổ phiếu thép đã góp phần giúp tâm lý của các nhà đầu tư trở nên hưng phấn, kéo theo sắc xanh của nhiều nhóm ngành khác, bao gồm cả những trụ cột ngân hàng. Qua đó, đà tăng của các chỉ số càng được nới rộng trong nửa cuối phiên chiều.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số đi lên với nền tảng phủ nhận mức giảm phiên trước đó, cùng với chỉ số quay lại đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy đà phục hồi có dấu hiệu cải thiện nhất định. Tuy nhiên, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt với MA20, cùng với các đường MA20 và 50 vận động khá phẳng, cho thấy chỉ số vẫn trong trạng thái giằng co tích lũy, với biên độ từ vùng 1,470 – 1,480 điểm đến 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ). Do đó, phiên tăng điểm vừa qua đang mở ra cơ hội cho chỉ số tiến lên thử thách ngưỡng biên trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số có phiên tăng vượt qua áp lực của MA50, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang mạnh dần lên, chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ trạng thái giằng co trong kênh giá hẹp. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ danh mục ở tỷ trọng cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HAX, AGR, C32

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Mua	04/03/22	45.5	45.5	0.0%	53	16.5%	43.4	-4.6%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HAX	Quan sát mua	04/03/22	35.7	45-46	Tín hiệu điều chỉnh không xấu khi biến động nền và vol thu hẹp dần + đã về lại hỗ trợ 34-35 -> khả năng sớm tăng trở lại
2	AGR	Quan sát mua	04/03/22	21.45	24-25	Có phiên tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy + giá duy trì trên vùng EMA12,26 -> khả năng sắp có phiên break và vượt MA50
3	C32	Quan sát mua	04/03/22	31.2	36-37	Có phiên tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy + giá duy trì trên vùng EMA12,26 -> khả năng sắp có phiên break và vượt MA50

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	37.45	36.65	2.2%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	56.7	38.6	46.9%	57.8	49.7%	36.5	-5.4%	
3	HPG	Nắm giữ	16/02/22	50.1	46	9%	58	26.1%	44.6	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 58 ngàn
4	DGC	Nắm giữ	18/02/22	177.6	147	20.8%	195	32.7%	141	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 195 ngàn
5	TNG	Mua	24/02/22	36.7	33.2	10.5%	39	17.5%	31.5	-5%	
6	MWG	Mua	02/03/22	136.5	136	0.4%	150	10%	131.9	-3%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Một quỹ Thái Lan dự kiến huy động hơn 2.000 tỷ đồng đầu tư vào chứng khoán Việt Nam**

SCB Vietnam Equity Fund (SCBRMViet), một quỹ đầu tư do SCB Asset Management (Thái Lan) quản lý cho biết đang thực hiện huy động vốn từ ngày 1 -7/3 để đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự kiến quy mô vốn huy động lên tới 3 tỷ Bath, tương đương 2.100 tỷ đồng. Số tiền huy động sẽ được quỹ giải ngân vào thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua các quỹ ETF, quỹ chủ động hoặc mua trực tiếp cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

Theo công bố, SCB Vietnam Equity Fund sẽ phân bổ tỷ trọng 40% vào các quỹ ETF; 30% vào các quỹ tương hỗ và 30% trực tiếp vào các cổ phiếu trên sàn.

Với các cổ phiếu riêng lẻ, SCB Vietnam Equity Fund có đề cập tới một vài lựa chọn như VCB, VHM và PNJ.

Về tỷ trọng nhóm ngành, SCB Vietnam Equity Fund dự kiến phân bổ hơn 40% vào lĩnh vực tài chính, trong khi lĩnh vực Bất động sản là 18,5%.

#### **Tín dụng giảm trong tháng 2**

Theo thông tin tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2, tổ chức sáng 3/3, tín dụng tăng trưởng 1,82% so với cuối năm 2021. Con số này thấp hơn mức 2,74% vào cuối tháng 1 từng được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố, dù vậy vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm 2021. Hai tháng đầu năm 2021, tín dụng chỉ tăng 0,66%.

Đến cuối năm 2021, dư nợ tín dụng đạt 10,44 triệu tỷ đồng. Đến cuối tháng 1, ngân hàng đã bơm ra thị trường 286.000 tỷ đồng, con số này giảm còn 190.000 tỷ đồng sau 2 tháng.

Tín dụng được dự báo tăng 13-14% trong năm nay.

#### **Lần đầu tiên, Việt Nam chiếm trên 10% thị phần giày xuất khẩu toàn cầu**

Theo TTXVN, trang tin chuyên về ngành da giày của Đức Schoez.biz ngày 2/3 cho biết trong khi tỷ trọng xuất khẩu giày dép toàn cầu của Trung Quốc giảm 12% trong thập kỷ qua, từ 73,1% năm 2011 xuống 61,1% năm 2020, thị phần của Việt Nam đã tăng từ 2% lên 10,2% trong cùng thời gian trên, lần đầu tiên, Việt Nam chiếm trên 10% thị phần giày xuất khẩu toàn cầu.

Tổng cộng, Việt Nam xuất khẩu khoảng 1,2 tỷ đôi giày trong năm 2020 và đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu da giày.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Sao Ta báo doanh số tiêu thụ 2 tháng đầu năm tăng 81% đạt 40 triệu USD**

Thực phẩm Sao Ta (HoSE: FMC) thông báo tháng 2 là tháng có ngày hoạt động thấp trong năm, do nghỉ Tết Nguyên Đán. Do vậy, thành phẩm nhập kho và doanh số tiêu thụ cũng đạt thấp, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước vẫn tăng mạnh.

Cụ thể, thành phẩm tôm tháng 2 đạt 1.276 tấn, tăng 42% so cùng kỳ năm trước; thành phẩm nông sản 148 tấn, gấp 2,8 lần. Theo đó, doanh số tiêu thụ đạt 11,3 triệu USD, tăng 19%. Lũy kế 2 tháng, doanh số tiêu thụ đạt 40,2 triệu USD (~ 916,6 tỷ đồng), tăng 81% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả kinh doanh Sao Ta bắt đầu ghi nhận tăng mạnh từ quý IV năm trước.

### **Nước Thủ Dầu Một lên kế hoạch lãi giảm 28%, tăng 20% vốn trong năm nay**

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, HĐQT Nước Thủ Dầu Một (TDM Water, HoSE: TDM) dự kiến trình kế hoạch sản xuất gần 72 triệu m<sup>3</sup> nước, tiêu thụ 71 triệu m<sup>3</sup> nước; đều tăng 12% so với năm trước.

Tổng doanh thu giảm 16% về 510 tỷ đồng, trong đó doanh thu nước tăng 18% lên 494 tỷ đồng. Lãi sau thuế gần 236 tỷ đồng, giảm 28%. Cổ tức duy trì tỷ lệ 12% hoặc có tăng trưởng.

HĐQT dự kiến trình cổ đông kế hoạch tăng vốn điều lệ khoảng 20%, tương đương 20 triệu cổ phiếu, được chia làm 2 đợt phát hành, mỗi đợt 10%. Hiện vốn ở mức 1.000 tỷ đồng. Công ty cho biết mục đích tăng vốn để đầu tư tài chính vào các công ty nước có tiềm năng và mua đất để đầu tư phát triển nhà máy.

Năm 2021, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ của đơn vị thực hiện được 92% kế hoạch năm. Theo đó, doanh thu sản xuất nước 417 tỷ đồng, tăng 8% và đạt 92% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 328 tỷ đồng, tăng 90% và vượt 24% kế hoạch

### **Doanh thu Dệt may TNG tháng 2 tăng trưởng 27%**

Đầu tư Thương mại TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 2 đạt 334 tỷ đồng, giảm 35% so với tháng trước và tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu đạt xấp xỉ 852 tỷ đồng, gấp lần lượt 1,46 lần và 1,66 lần thực hiện năm 2021 và 2020.

Trước đó trong tháng đầu năm, Dệt may TNG đã có kết quả kinh doanh khởi sắc với mức doanh thu cao nhất trong 5 năm gần đây, đạt 514 tỷ đồng, tương đương mức tăng 62% so với cùng kỳ. Theo BCTC tháng 1, công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế hơn 21 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm qua, công ty dệt may đạt kết quả kinh doanh cao nhất trong lịch sử hoạt động. Cụ thể, đơn vị ghi nhận gần 5.444 tỷ đồng doanh thu và 233 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng 22% và 52% so với thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp thực hiện 113% kế hoạch doanh thu và 133% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	50,100	6.82%	0.24%
VPB	37,450	2.60%	0.07%
GVR	36,300	2.54%	0.06%
NVL	78,000	2.09%	0.05%
CTG	32,600	1.88%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	78,200	3.58%	0.16%
PHP	30,500	8.16%	0.15%
THD	174,200	1.16%	0.14%
HUT	30,500	5.54%	0.11%
BAB	22,600	2.26%	0.08%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	167,100	-1.12%	-0.02%
VJC	143,400	-1.10%	-0.01%
LGC	46,450	-6.73%	-0.01%
POW	17,200	-1.43%	-0.01%
VRE	32,700	-0.30%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	42,600	-9.36%	-0.08%
KSF	108,300	-0.46%	-0.03%
VNR	30,400	-1.62%	-0.02%
SGH	42,500	-9.57%	-0.01%
SJE	26,000	-6.81%	-0.01%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	50,100	6.82%	76,236,800
MBB	33,100	1.85%	29,987,400
FLC	13,000	0.78%	25,571,800
HSG	42,100	6.18%	21,225,000
VPB	37,450	2.60%	20,145,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	37,300	0.00%	12,652,185
TNG	36,700	7.62%	6,879,594
KLF	6,200	1.64%	6,025,342
IDC	78,200	3.58%	5,317,015
BII	14,400	6.67%	4,847,513

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	50,100	6.82%	3,724.2
MBB	33,100	1.85%	970.6
DGC	177,600	6.99%	947.4
HSG	42,100	6.18%	876.9
VPB	37,450	2.60%	744.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,300	0.00%	472.2
IDC	78,200	3.58%	411.3
CEO	70,100	0.14%	296.4
TNG	36,700	7.62%	246.5
SHS	44,000	1.62%	154.2

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

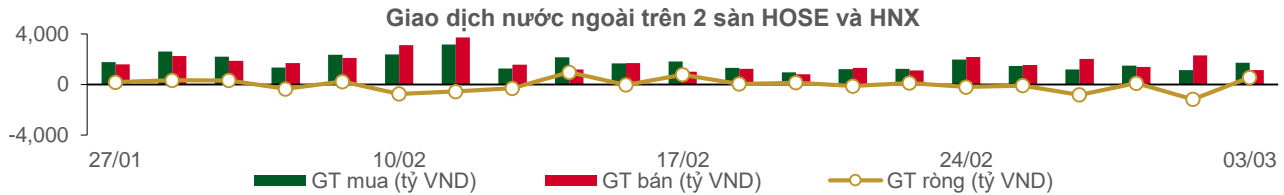
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	1,206,700	189.45
MSB	4,897,700	116.57
NVL	1,230,000	94.71
SHB	3,800,000	79.80
VNG	4,669,200	77.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	844,518	84.45
EVS	676,900	25.93
NVB	716,300	21.90
TAR	200,000	7.55
GKM	93,200	5.10

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.47	1,673.19	28.82	1,123.59	15.65	549.60
HNX	0.97	47.19	0.72	21.54	0.25	25.65
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>45.44</b>	<b>1,720.38</b>	<b>29.54</b>	<b>1,145.13</b>	<b>15.89</b>	<b>575.25</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	50,100	5,752,800	281.85
DXG	43,900	2,519,700	109.31
DGC	177,600	511,200	87.68
STB	31,850	2,464,200	77.45
DCM	39,800	1,742,300	69.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	78,200	423,700	32.62
PVG	17,000	130,700	2.12
PLC	48,000	43,000	2.04
PVS	37,300	56,700	2.02
SCI	31,600	49,400	1.55

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	50,100	4,484,500	218.11
DXG	43,900	1,945,300	83.81
VNM	78,400	899,100	70.67
VIC	79,000	621,500	49.30
GAS	120,700	408,400	49.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	36,700	242,712	8.69
PVS	37,300	52,700	1.97
SHS	44,000	32,300	1.40
BVS	41,600	29,000	1.21
IDC	78,200	10,700	0.83

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	177,600	506,900	86.93
DCM	39,800	1,680,100	66.92
HPG	50,100	1,268,300	63.74
STB	31,850	2,008,200	63.11
KBC	56,100	980,200	54.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	78,200	413,000	31.79
PVG	17,000	130,700	2.12
PLC	48,000	43,000	2.04
SCI	31,600	47,100	1.47
NET	56,700	18,100	1.00

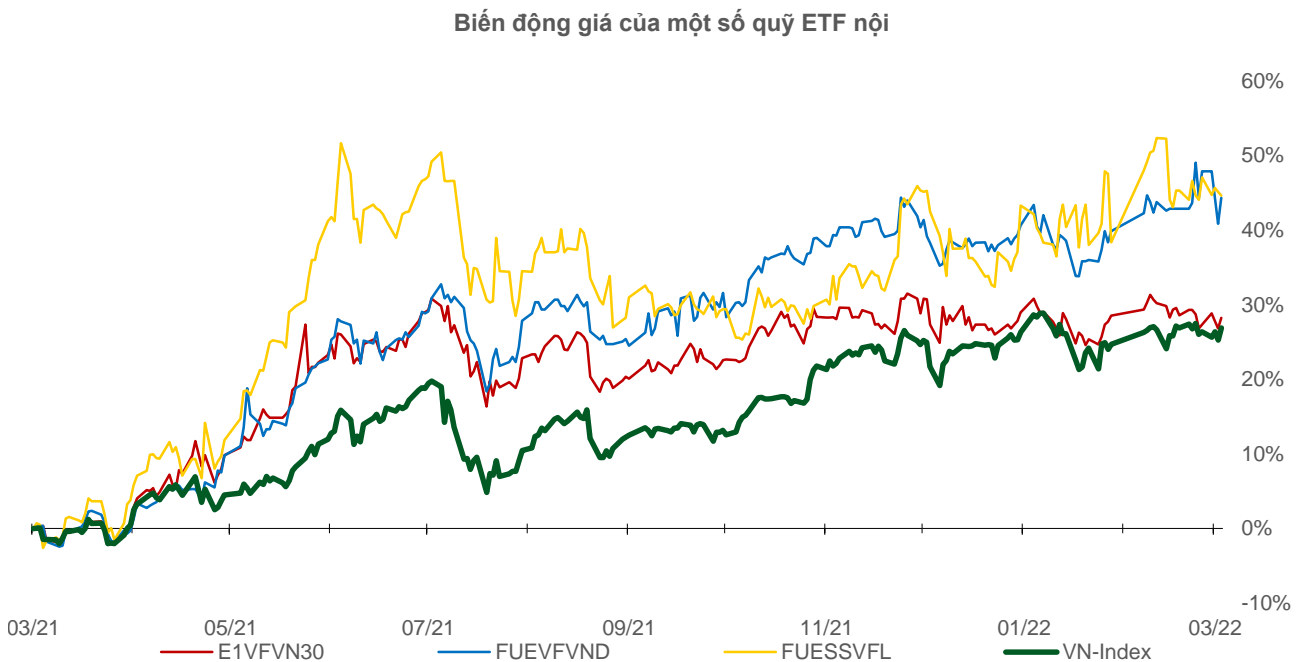
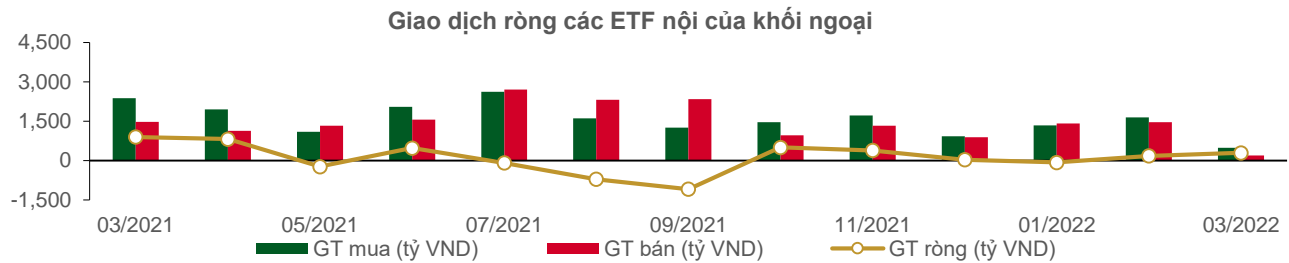
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
YEG	31,000	(1,505,996)	(41.76)
VIC	79,000	(492,400)	(39.09)
PVT	27,800	(1,213,200)	(33.27)
VNM	78,400	(273,100)	(21.47)
POW	17,200	(1,137,500)	(19.69)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	36,700	(218,312)	(7.86)
SHS	44,000	(31,600)	(1.37)
BVS	41,600	(26,000)	(1.08)
SD6	8,100	(80,000)	(0.63)
DTD	43,800	(13,400)	(0.58)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,680	1.1%	1,415,200	35.79	E1VFN30	14.67	33.86	(19.20)
FUEMAV30	17,910	1.4%	18,600	0.33	FUEMAV30	0.14	0.15	(0.01)
FUESSV30	18,800	0.0%	16,500	0.31	FUESSV30	0.10	0.19	(0.09)
FUESSV50	22,400	1.8%	5,100	0.11	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,690	-0.4%	401,200	8.91	FUESSVFL	6.20	2.58	3.62
FUEVFN30	28,790	2.5%	448,400	12.72	FUEVFN30	6.67	4.59	2.08
FUEVN100	21,180	6.9%	636,100	12.66	FUEVN100	11.74	11.92	(0.18)
FUEIP100	11,050	1.0%	32,000	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,920	0.0%	80,200	0.79	FUEKIV30	0.26	0.48	(0.21)
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,053,300</b>	<b>71.97</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>39.78</b>	<b>53.76</b>	<b>(13.99)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,640	3.8%	52,200	120	33,450	460	(1,180)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,790	-1.7%	2,210	82	33,450	120	(1,670)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,260	4.1%	39,780	201	33,450	442	(818)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,440	0.0%	9,170	98	33,450	208	(1,232)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,010	0.0%	0	125	93,400	79	(1,931)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,000	0.0%	38,710	36	93,400	35	(965)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	820	5.1%	4,930	82	93,400	15	(805)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	0.7%	45,180	201	93,400	276	(1,204)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,720	1.8%	6,810	113	93,400	587	(1,133)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	650	3.2%	5,260	55	28,250	52	(598)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,190	1.7%	14,420	202	28,250	298	(892)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,400	6.1%	3,480	98	28,250	146	(1,254)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2113	60	500.0%	216,290	4	50,100	(0)	(60)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	400	21.2%	242,780	55	50,100	1	(399)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,260	24.8%	14,900	125	50,100	36	(1,224)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	700	16.7%	247,900	120	50,100	37	(663)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	29.0%	50,410	62	50,100	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,980	16.5%	24,650	82	50,100	314	(1,666)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,190	20.2%	213,910	232	50,100	502	(688)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	930	20.8%	319,940	202	50,100	265	(665)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,260	24.9%	191,730	201	50,100	884	(1,376)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,360	19.2%	72,400	113	50,100	1,244	(1,116)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,530	2.0%	27,400	55	54,600	1,357	(173)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,250	2.5%	4,110	216	54,600	301	(949)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,560	4.1%	780	113	54,600	1,030	(1,530)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	2,190	6.8%	113,010	36	33,100	1,583	(607)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	870	8.8%	12,740	62	33,100	205	(665)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,810	4.7%	54,380	201	33,100	2,451	(1,359)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,250	6.3%	9,760	62	159,100	4,169	(81)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,580	-14.0%	530	11	159,100	1,878	(702)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	810	15.7%	5,480	55	159,100	175	(635)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,080	4.5%	49,590	36	159,100	1,759	(321)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,990	15.7%	2,870	82	159,100	771	(1,219)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,420	7.6%	19,940	202	159,100	483	(937)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,050	2.9%	1,270	19	136,500	7,106	56	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,080	-13.3%	330	11	136,500	2,117	37	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,290	11.2%	69,810	36	136,500	688	(602)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	930	14.8%	16,480	82	136,500	43	(887)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,290	-0.8%	700	48	136,500	599	(691)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,290	3.6%	70,170	201	136,500	1,161	(1,129)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	400	0.0%	2,320	55	78,000	12	(388)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	600	1.7%	51,020	216	78,000	78	(522)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	860	-4.4%	10,390	55	88,000	94	(766)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,350	2.2%	6,340	216	88,000	223	(2,127)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,450	0.0%	480	11	104,000	1,335	(115)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	440	0.0%	8,730	62	104,000	34	(406)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,240	22.8%	280	82	104,000	123	(1,117)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,680	2.7%	9,970	201	104,000	1,594	(1,086)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	1,520	10.1%	234,250	4	31,850	1,428	(92)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	590	5.4%	81,060	55	31,850	266	(324)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,100	7.3%	1,140	82	31,850	1,782	(2,318)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,600	2.6%	28,160	202	31,850	851	(749)	29,890	5.0	21/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,450	1.2%	43,160	201	31,850	2,234	(1,216)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,650	3.1%	9,340	98	31,850	180	(1,470)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,790	2.3%	26,950	62	49,650	974	(816)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	70	-30.0%	6,630	11	49,650	(0)	(70)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	40	0.0%	185,240	4	49,650	1	(39)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	570	1.8%	870	34	49,650	0	(570)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	940	-2.1%	110,780	120	49,650	143	(797)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,700	4.3%	9,810	201	49,650	537	(1,163)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,410	1.4%	16,010	98	49,650	215	(1,195)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,950	4.6%	5,870	34	41,500	2,227	(723)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,990	10.6%	82,120	201	41,500	918	(1,072)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	30	50.0%	39,730	4	78,000	(0)	(30)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	270	3.9%	11,860	55	78,000	0	(270)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,000	11.1%	40,420	120	78,000	79	(921)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	360	-7.7%	9,940	62	78,000	0	(360)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	700	0.0%	35,850	167	78,000	68	(632)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	820	1.2%	62,650	202	78,000	154	(666)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	920	1.1%	1,230	201	78,000	175	(745)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,150	0.0%	7,640	113	78,000	141	(1,009)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	220	10.0%	11,540	55	79,000	0	(220)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	420	-31.2%	20,850	36	79,000	0	(420)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	270	0.0%	14,350	62	79,000	0	(270)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	640	-5.9%	9,290	82	79,000	0	(640)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	260	8.3%	22,590	34	79,000	(0)	(260)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	790	-1.3%	7,690	202	79,000	33	(757)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	980	-10.1%	74,560	55	143,400	692	(288)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	170	-10.5%	77,580	55	78,400	0	(170)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	230	-25.8%	90,680	36	78,400	0	(230)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	230	15.0%	14,330	62	78,400	0	(230)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	550	-6.8%	1,210	82	78,400	0	(550)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	760	-1.3%	60,840	202	78,400	75	(685)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	1,070	0.0%	12,880	113	78,400	72	(998)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	300	-30.2%	33,720	11	37,450	(0)	(300)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	800	77.8%	200,360	4	37,450	589	(211)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	920	-27.6%	600	34	37,450	1	(919)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,820	5.2%	3,800	48	37,450	890	(930)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,470	5.8%	31,300	201	37,450	681	(789)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,070	0.0%	67,500	62	32,700	576	(494)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,000	0.0%	132,700	4	32,700	927	(73)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	670	-1.5%	13,640	55	32,700	355	(315)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	790	11.3%	13,720	62	32,700	42	(748)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,890	0.0%	12,560	82	32,700	631	(2,259)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,310	-0.8%	45,720	201	32,700	574	(736)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,700	-2.9%	580	98	32,700	191	(1,509)	34,900	3.0	09/06/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">TRA</a> (New)	HOSE	93,900	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
<a href="#">MSN</a> (New)	HOSE	159,100	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
<a href="#">VHM</a> (New)	HOSE	78,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">NLG</a> (New)	HOSE	56,800	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">KDH</a> (New)	HOSE	54,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	32,700	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">DGW</a>	HOSE	123,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	48,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
<a href="#">PLX</a>	HOSE	62,800	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
<a href="#">PET</a>	HOSE	53,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">FRT</a>	HOSE	127,400	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	104,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
<a href="#">MWG</a>	HOSE	136,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
<a href="#">VNM</a>	HOSE	78,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TCM</a>	HOSE	73,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
<a href="#">STK</a>	HOSE	55,900	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
<a href="#">TNG</a>	HNX	36,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	81,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	43,171	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	61,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	80,900	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
<a href="#">ANV</a>	HOSE	39,300	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">DHG</a>	HOSE	117,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
<a href="#">IMP</a>	HOSE	78,800	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
<a href="#">FPT</a>	HOSE	93,400	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
<a href="#">CTR</a>	HOSE	87,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">POW</a>	HOSE	17,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	26,300	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	75,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
<a href="#">GAS</a>	HOSE	120,700	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
<a href="#">CTD</a>	HOSE	90,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	50,100	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	54,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	51,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	56,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	82,100	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	85,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	33,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	49,650	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	33,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	59,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	51,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	48,371	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	79,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	42,800	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	32,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	37,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	28,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	41,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
<a href="#">OCB</a>	HOSE	26,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">VIB</a>	HOSE	46,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
<a href="#">LPB</a>	HOSE	22,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
<a href="#">MSB</a>	HOSE	26,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
<a href="#">SBT</a>	HOSE	24,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	17,700	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	39,910	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)